

PHỤ LỤC II
TỶ LỆ QUY ĐỔI MỘT SỐ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP THƯỜNG SỬ DỤNG
(Ban hành kèm theo Công văn số /BCĐTW-CTK ngày /5/2025
của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 trung ương)

1. Thóc

Tỷ lệ quy đổi thóc tươi về thóc khô (thóc có độ ẩm tiêu chuẩn 14%) theo từng mùa vụ như sau:

- Thóc vụ đông xuân, tỷ lệ quy đổi từ thóc tươi sang thóc khô từ 70% đến 80%, 1 kg thóc tươi tương đương khoảng 0,7 kg - 0,8 kg thóc khô;
- Thóc vụ mùa, vụ hè thu, vụ thu đông từ 65% đến 70%, 1 kg thóc tươi tương đương khoảng 0,65 kg - 0,7 kg thóc khô.

2. Ngô

Tỷ lệ thu hồi hạt từ bắp là 43% đến 48%, 1 kg bắp ngô tương đương khoảng 0,43 kg - 0,48 kg hạt ngô khô;

3. Chè

Chè búp tươi quy đổi ra chè búp khô tỷ lệ từ 20% đến 25%, 1 kg chè búp tươi tương đương khoảng 0,2 kg - 0,25kg chè búp khô.

4. Cà phê

Tỷ lệ quy đổi từ quả tươi ra nhân khô là 20%, 1 kg quả cà phê tươi tương đương khoảng 0,2 kg nhân khô.

5. Cao su

Tỷ lệ quy đổi từ mủ tươi sang mủ khô là 30%, 1 kg mủ tươi tương đương khoảng 0,3 kg mủ khô.

6. Tiêu

Tỷ lệ quy đổi từ quả tươi sang hạt khô từ 28% đến 35%, 1 kg hạt tiêu tươi tương đương khoảng 0,28 kg- 0,35 kg hạt tiêu khô.

7. Điều

Tỷ lệ quy đổi từ hạt điều tươi sang hạt khô từ 65% đến 70%, 1 kg hạt điều tươi tương đương khoảng 0,65 kg - 0,7 kg hạt điều khô.